

UHS 3000

Thông số kích thích	
Phương cách kích thích	– Cố định – Ưc chế – Nhận cảm – Đo thời gian phục hồi nút xoang SNRT – Đo chu kỳ Wenckebach WCL – Tạo nhịp hai buồng (DUAL) – Tạo nhịp nhanh
Số kênh kích thích	2
Biên độ xung (A + V)	0,1 – 12 V
Độ rộng xung (A+V)	0,1 – 2,9 ms
Độ nhảy	1 – 20 mV
Thời gian trễ	130 - 600 ms
Chọn lựa điểm trigger (điểm nhận cảm)	Chọn giữa • Điểm kích thích • Trigger từ bên ngoài • Kênh nhận cảm (phương cách DUAL thôi)
Hiển thị các khoảng thời gian tự phát	thời gian trễ tiền lập ở xương – 4000 ms
Quy định các thời gian S1-S1 cần bản tối thiểu có thể chọn cho các phương thức: cố định, ức chế, nhận cảm, SNRT, WCL ["min. Basic Inteval"]	200 – 150 ms
Hiển thị điện trở điện cực	Báo hiệu, nếu điện trở <20 hay > 2500 Ohm Không có báo hiệu, nếu điện trở >50 và <2000 Ohm

Thông số các xung phụ cho phương cách Fixed, Inhibited, Sensed	
Phương cách kích thích với xung PES phụ	– Cố định – Ưc chế – Nhận cảm
Kênh dùng cho PES	Kênh 1 hay 2
Phương cách PES	– OFF - Không dùng – MANUAL – theo lệnh chuyên viên – AUTO INC – tăng tự động – AUTO DEC – giảm tự động
Thời gian [S1 - S1]	thời gian tối thiểu cần bản– 3000 ms
Thời gian [S1 – S2]	15 [mức tối thiểu] – 3000 ms
Thời gian [S2 – S3, S3 – S4, S4 – S5]	15 [mức tối thiểu] – 1500 ms
Số thời gian kế tiếp [S2 – S4]	Các thời gian kế tiếp, trừ S1-S2 đều có thể vô hiệu hóa Các thời gian sau thời gian bị vô hiệu hóa đều cũng bị vô hiệu hóa
Chọn thời gian đình trễ hiện tại [Auto-delay]	Các thời gian sau đều có thể được coi là thời gian đình trễ hiện tại
Độ tăng/giảm thời gian đình trễ hiện tại cao và thấp	1 – 99 ms

UHS 3000

Tiêu chuẩn thay đổi từ độ thay đổi cao sang độ thay đổi thấp	200 – 600 ms
Số chu kỳ ức chế	0 – 99
Hoạt động sau khi chương trình kích thích kết thúc	Chọn: - ngưng tạm - ngưng
Thời gian ngưng tạm sau khi kết thúc chương trình	- 2 – 9 s - với phương cách Sensed (nhận cảm) 0-9 s

Thông số cho phương cách SNRT	
Phương cách kích thích để đo thời gian trở nút xoang	Mode "SNRT"
Chọn kênh	Kênh 1 hay 2
Khoảng thời gian kích thích [S1- S1]	Thời gian tối thiểu – 3000 ms
Đơn vị khoảng thời gian kích thích	ms hay ppm
Thời gian kích thích	30 – 120 s
Thời gian đo sau đợt xung	5 – 20 s
Hiển thị các thời gian sau kích thích	Hiển thị - Thời gian thứ nhất - Thời gian thứ nhì - Thời gian thứ ba - Thời gian thứ tư

Thông số cho phương cách Wenckebach Cycle Length	
Phương cách để đo điểm Wenckebach	Mode "WCL"
Chọn kênh	Kênh 1 hay 2
Khoảng thời gian kích thích [S1- S1] đầu	Thời gian cuối cùng – 3000 ms
Khoảng thời gian kích thích [S1-S1] cuối	Thời gian tối thiểu – thời gian đầu
Đơn vị khoảng thời gian kích thích	ms hay ppm
Bước giảm	-1 đến -99 ms [+1 - + 10 ppm]
Số chu kỳ trước khi giảm	10 – 99
Hiển thị khoảng thời gian kích thích [S1 – S1]	Giữa số đầu và số cuối cùng

Thông số cho phương cách DUAL	
Phương cách DUAL	Mode "DUAL"
Chọn kênh nhận cảm [điểm trigger]	Chọn giữa Kênh kích thích 1 Kênh kích thích 2 Kênh nhận cảm Trigger bên ngoài
Chọn kênh	Kênh 1 hay 2
Thời gian giữa nhận cảm và kích thích	5 – 9999 ms
Khoảng thời gian căn bản tối thiểu	Căn bản tối thiểu – 3000 ms
Phương cách kích thích	Cố định hay ức chế
Độ nhạy	có thể điều chỉnh riêng biệt cho kênh nhận cảm và kênh kích thích

UHS 3000

Biên độ và độ rộng xung	Cho kênh được chọn trong tầm ở chương 1.1
Hiện thị khoảng thời gian tự phát	Căn bản tối thiểu – 4000 ms

Thông số cho phương cách HIGH RATE	
Phương cách tạo nhịp nhanh	Mode "High Rate"
Tần số nhịp cao	50 ... 1200 ms, tương đương 1200 – 50 ppm
Thay đổi thích ứng với nhịp tim	do chuyên viên chọn hay nhịp thích ứng
Đơn vị cho khoảng thời gian nhịp nhanh	ms hay ppm
Đơn vị cho thay đổi thích ứng	ms/ppm hay %
Độ thay đổi thích ứng	Nếu dùng ppm: 105 – 200%, hoặc +5 đến +95 ppm Nếu dùng ms: 95 – 50%, hoặc -5 đến -95 ms
Độ rộng xung tối thiểu	1 – 2,9 ms
Điểm nhận cảm	kênh kích thích

Chi tiết phụ	
Điện thế	100 -115 V AC/60 Hz hay 220-230 V AC/50 Hz
Cầu chì	2 A, chì chậm
Công suất tối đa	< 10 W
Dấu hiệu hoạt động	LED xanh phía trước bộ phận kích thích
Hạng an toàn	1 [DIN EN60601-1 ch 5.1]
Kích thước	Khả năng 315x330x390 mm
Trọng lượng	Khả năng 6 Kg
Môi trường hoạt động chuẩn	
Nhiệt độ	10 đến 40° C
Độ ẩm tương đối	30 ... 75% [không hóa đá]
Áp suất khí quyển	700 ... 1060 hPa [10,15 – 15,40 lb/in ²]
Thay đổi điện thế	Tối đa +/- 10%
Phòng nước với lượng lớn	không có (IP30)
Phòng thuốc khử trùng	theo tiêu chuẩn IEC601-1, ch 44.7
Môi trường lưu trữ	
Nhiệt độ	-10 đến +40° C
Độ ẩm tương đối	10 ... 95% [không hóa đá]